Diagram

Description automatically generated

Graphical user interface, text, application, email

Description automatically generated

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

Text

Description automatically generated

Graphical user interface, text

Description automatically generated

Graphical user interface, text, application

Description automatically generated Graphical user interface, text, application

Description automatically generated

**ALTERNATIVE FLOW**

1a. Admin chọn học viên cần hủy kích hoạt ở phần học viên.  
*Use Case tiếp tục bước 3.*

4a. Admin chọn phương thức xác nhận khác: Xác nhận qua reCaptcha

4a1. Hệ thống hiển thị mã reCaptcha và yêu cầu nhập mã reCaptcha để xác nhận

5a. Admin nhập đúng mã reCaptcha để xác nhận lệnh hủy kích hoạt

6a. Hệ thống kiểm tra mã reCaptcha và tiến hành hủy kích hoạt  
*Use Case tiếp tục bước 7.*

**BASIC FLOW**

1. Admin mở tài khoản học viên cần hủy kích hoạt

2. Hệ thống hiển thị màn hình thông tin học viên

3. Admin chọn lệnh hủy kích hoạt

4. Hệ thống yêu cầu nhập mã OTP để xác nhận

5. Admin nhập đúng mã OTP để xác nhận lệnh hủy kích hoạt

6. Hệ thống kiểm tra mã OTP và tiến hành hủy kích hoạt

7. Hệ thống hiển thị thông báo đã hủy kích hoạt.

**EXCEPTION FLOW**

5b. Admin nhập sai mã reCaptcha.

5b1. Hệ thống báo lỗi và hủy bỏ lệnh hủy kích hoạt học viên.  
*Use Case dừng lại.*

5c. Admin nhập sai mã OTP.

5c1. Hệ thống báo lỗi và hủy bỏ lệnh hủy kích hoạt học viên.  
*Use Case dừng lại.*

* Brief Description
  + Use case này cho phép nhân viên cửa hàng xử lý yêu cầu thuê băng hoặc đĩa video của khách hàng.
* Actors
  + Nhân viên (Employee), Thiết bị quét (Scanning Device)
* Preconditions
  + Nhân viên đã đăng nhập vào hệ thống
* Postconditions
  + Videos được cho khách hàng thuê và cơ sở dữ liệu được cập nhật tương ứng.
* Trigger: Use case bắt đầu khi khách hàng muốn thuê băng đĩa
* Main Flow
  1. Nhân viên dùng thiết bị quét thẻ thành viên của khách hàng.
  2. Hệ thống kiểm tra thẻ thành viên của khách hàng
  3. Hệ thống kiểm tra băng đĩa video thuê quá hạn và mức độ đáng tin của khách hàng.
  4. Nhân viên quét mã vạch của các video khách hàng muốn thuê. Số lượng băng đĩa khách hàng thuê tối đa là 8.
  5. Nhân viên nhập ngày thuê và hạn trả cho từng bản ghi thuê video.
  6. Hệ thống tính toán và hiển thị lệ phí thuê video.
  7. Sau khi khách hàng thanh toán, nhân viên in biên nhận thuê video và chọn chức năng Save
  8. Hệ thống cập nhật các bản ghi thuê video vào CSDL.
* Alternative Flows

2.1. Nếu Khách hàng không có thẻ thành viên. Nhân viên sẽ kích hoạt use case **Maintain Customer** để đăng ký và cấp thẻ cho khách hàng. Use case tiếp tục bước 1

3.1. Nếu video không được trả trong vòng 2 ngày kể từ hạn trả, hệ thống hiển thị ghi chú khách hàng “đã vi phạm” (không đáng tin) và Yêu cầu khách hàng đóng tiền thế chấp.

3.2 Nhân viên xác thực việc đóng tiền thế chấp của khách hàng

3.3 UseCase tiếp tục bước 4

* Exception Flows

1.2. Thẻ thành viên hoặc video bị hư, máy quét không thể nhận được, hệ thống sẽ hiển thị nhắc nhở. Kết thúc UseCase

3.2. Khách hàng có video quá hạn  
Hệ thống sẽ hiển thị nhắc nhở và ghi chú “quá hạn” tới khách hàng và use case kết thúc.

**Yêu cầu hệ thống:**

+ Yêu cầu chức năng:

* Chức năng: Hỗ trợ người dùng làm việc đồng thời, nếu một lớp bị hết chỗ khi một sinh viên đăng ký học của lớp đó thì sinh viên này phải được thông báo.
* Tính dễ dùng: Tương thích với nhiều thiết bị, giao điện đẹp, dễ sử dụng.

+ Yêu cầu phi chức năng:

**Yêu cầu kinh doanh:** Xây dựng 1 hệ thống cung cấp cho khách hàng cảu họ các dịch vụ tốt nhất về du lịch. Họ cần website để quảng bá các địa điểm du lịch nổi tiếng, cung cấp nhiều loại hình du lịch và thanh toán khác nhau, đa dạng, phù hợp với nhiều loại đối tượng khách hàng, nhằm giúp khách hàng dễ dàng tìm kiếm cho mình 1 tour du lịch phù hợp nhất sau những ngày làm việc căng thẳng.

**Yêu cầu người dùng:**

**Đấu giá:**

Một website đấu giá bán hàng yêu cầu người dùng phải có các thông tin và chức năng cơ bản sau:

1. Tài khoản người dùng: Người dùng cần phải đăng ký tài khoản để tham gia đấu giá trên trang web.
2. Thông tin cá nhân: Người dùng cần cung cấp các thông tin cá nhân như họ tên, địa chỉ email, địa chỉ nhà, số điện thoại để trang web có thể liên lạc với họ khi cần thiết.
3. Phương thức thanh toán: Người dùng cần phải cung cấp phương thức thanh toán, ví dụ như thẻ tín dụng hoặc tài khoản PayPal, để thực hiện thanh toán khi thắng cuộc đấu giá.
4. Đăng nhập và đăng xuất: Người dùng cần có tài khoản để đăng nhập vào trang web và tham gia đấu giá. Sau khi hoàn thành các hoạt động, họ có thể đăng xuất để bảo vệ thông tin cá nhân.
5. Tìm kiếm và xem sản phẩm: Người dùng cần có khả năng tìm kiếm sản phẩm và xem thông tin chi tiết của sản phẩm trên trang web.
6. Đặt giá và đấu giá: Người dùng có thể đặt giá hoặc tham gia đấu giá cho sản phẩm mà họ quan tâm.
7. Theo dõi cuộc đấu giá: Người dùng có thể theo dõi tiến trình đấu giá của mình và nhận thông báo khi họ thắng cuộc.
8. Đánh giá và phản hồi: Người dùng có thể đánh giá và phản hồi về sản phẩm và trải nghiệm của mình trên trang web để giúp người dùng khác có được thông tin hữu ích.

**Đăng tin tức:**

Một website đăng tin tức yêu cầu người dùng phải có các thông tin và chức năng cơ bản sau:

1. Tài khoản người dùng: Người dùng cần phải đăng ký tài khoản để đăng tin tức trên trang web.
2. Thông tin cá nhân: Người dùng cần cung cấp các thông tin cá nhân như họ tên, địa chỉ email, địa chỉ nhà, số điện thoại để trang web có thể liên lạc với họ khi cần thiết.
3. Phương tiện đăng tin tức: Người dùng cần có chức năng đăng tin tức để trang web có thể đăng lên trang web.
4. Đăng nhập và đăng xuất: Người dùng cần có tài khoản để đăng nhập vào trang web và đăng tin tức. Sau khi hoàn thành các hoạt động, họ có thể đăng xuất để bảo vệ thông tin cá nhân.
5. Tìm kiếm và xem tin tức: Người dùng cần có khả năng tìm kiếm tin tức và xem thông tin chi tiết của tin tức trên trang web.
6. Bình luận và phản hồi: Người dùng có thể bình luận và phản hồi về các tin tức trên trang web để đóng góp ý kiến và chia sẻ thông tin với người dùng khác.
7. Chia sẻ tin tức: Người dùng có thể chia sẻ các tin tức trên trang web thông qua các mạng xã hội khác.
8. Đánh giá tin tức: Người dùng có thể đánh giá tin tức để đóng góp ý kiến và giúp trang web đánh giá chất lượng tin tức.

**Rút tiền**

|  |  |
| --- | --- |
| UC | |
| Tên use case: Rút tiền | |
| Actor: Khách hàng | |
| Mô tả: Cho phép khách hàng thực hiện rút tiền | |
| Tiền điều kiện:  Khách hàng đã đút thẻ vào máy ATM  Số dư trong tài khoản phải lớn hơn 100.000đ | |
| Hậu điều kiện: Khách hàng nhận được tiền mặt sau khi thực hiện rút tiền  Số dư của khách hàng đã trừ đi khoảng tiền đã rút | |
| Luồng sự kiện chính (Basic flow) | |
| Actor | Hệ thống |
| 1. Chọn chức năng ‘Rút tiền’ | 2. Hiện thị giao diện để rút tiền |
| 3. Chọn số tiền cần rút |  |
| 5. Nhấn nút ‘Rút’ | 6. Hiện thị giao diện để nhập mã Pin |
| 7. Nhập mã Pin và nhấn nút “Ok” | 8. Hệ thống kiểm tra mã Pin và hiện thị thông báo rút tiền thành công |
| 9. Người dùng nhấn nút “Xác nhận” | 10. Ghi nhận việc rút tiền và trừ số tiền mà khách hàng đã rút ra thẻ ngân hàng và cây ATM |
| Luồng sự kiện thay thế (Basic flow) | |
| 3.1 Nhập số tiền cần rút  Tiếp tục Use Case 5 |  |
| Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception flow) | |
|  | 8.1 Hệ thống báo mã Pin sai và hiển thị thông báo “Mã Pin nhập sai” và yêu cầu nhập lại. |
| 8.2 Người dùng nhấn nút xác nhận.  Quay lại Use case 7 |  |

**Đấu giá**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use Case ID: 2 | | |
| Tên Use Case: Đấu giá | | |
| Mô tả sơ lược: Cho phép người bán thực hiện việc đấu giá để mua các sản phẩm | | |
| Actor chính: Người mua | | |
| Actor phụ: Không | | |
| Trigger: Nút “Đấu giá” trên trang giao diện | | |
| Tiền điều kiện (Pre-Condition): Người dùng có tài khoản đã xác thực  Người dùng đã đăng nhập vào trang webdite | | |
| Hậu điều kiện (Post-Condition): Chuyển người dùng đến trang chủ phù hợp để thực hiện việc đấu giá | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic flow) | | | |
| Actor | | Hệ thống | |
| 1. Chọn mặt hàng đấu giá | |  | |
| 2. Nhấn nút “Đấu giá mặt hàng này” | | 3. Hiện thị form để người dùng điền thông tin | |
| 4. Nhập các thông tin cần thiết và nhấn nút “Lưu” | | 5. Hệ thống kiểm tra thông tin, ghi nhận việc đấu giá và lưu vào cơ sở dữ liệu | |
| Luồng sự kiện thay thế (Basic flow) | | | |
|  | 1.1 Trong quá trình đấu giá mà hết thời gian thì hệ thống cũng ngừng đấu giá mặt hàng này luôn, | |
| 1.2 Người dùng nhấn nút xác nhận.  Quay lại Use case 1 |  | |
| Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception flow) | | | |
|  | 5.1 Hệ thống báo thông tin sai và yêu cầu nhập lại. | |
| 5.2 Người dùng nhấn nút xác nhận,  Quay lại Use case 4 |  | |

**Gửi xe**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case ID:** 3 | | |
| **Tên Use Case:** Gửi xe | | |
| **Mô tả sơ lược:** Khách hàng được gửi xe khi vào trung tâm Aeon | | |
| **Độ ưu tiên:** Phải có | | |
| **Actor chính:** Khách hàng | | |
| **Actor phụ:** Nhân viên | | |
| **Trigger:** Không có | | |
| **Tiền điều kiện (Pre-Condition):** Khách hàng vào cổng gửi xe | | |
| **Hậu điều kiện (Post-Condition):** Khách hàng có thẻ giữ xe | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic flow) | | | |
| Actor | | Hệ thống | |
| 1. Khách hàng đưa xe vào đúng vị trí để chụp hình | | 2. Hệ thống sẽ hiển thị hình ảnh trước và sau của xe | |
| 3. Nhân viên sẽ quẹt thẻ | | 4. Hệ thống sẽ ghi nhận thông tin của thẻ xe và xe của khách hàng | |
| 5. Khách hàng tìm vị trí đỗ xe phù hợp  Use case kết thúc | |  | |
| Luồng sự kiện thay thế (Basic flow) | | | |
|  |  | |
|  |  | |
| Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception flow) | | | |
| 1.1 Khách hàng đưa xe vào sai vị trí | 1.2 Hệ thống thông báo không tìm thấy xe  Quay lại Use case 1. | |
|  |  | |

**Gửi xe**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case ID:** 3 | | |
| **Tên Use Case:** Gửi xe | | |
| **Mô tả sơ lược:** Khách hàng được gửi xe khi vào trung tâm Aeon | | |
| **Độ ưu tiên:** Phải có | | |
| **Actor chính:** Khách hàng | | |
| **Actor phụ:** Nhân viên | | |
| **Trigger:** Không có | | |
| **Tiền điều kiện (Pre-Condition):** Khách hàng vào cổng gửi xe | | |
| **Hậu điều kiện (Post-Condition):** Khách hàng có thẻ giữ xe | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic flow) | | | |
| Actor | | Hệ thống | |
| 1. Khách hàng đưa xe vào đúng vị trí để chụp hình | | 2. Hệ thống sẽ hiển thị hình ảnh trước và sau của xe | |
| 3. Khách hàng gỡ khẩu trang | | 4. Hệ thống sẽ ghi nhận thông tin của khuôn mặt và xe của khách hàng | |
| 5. Nhân viên sẽ quẹt thẻ | | 6. Hệ thống ghi nhận tất cả thông tin vào thẻ xe của khách hàng tương ứng | |
| 7. Khách hàng tìm vị trí đỗ xe phù hợp  Use case kết thúc | |  | |
| Luồng sự kiện thay thế (Basic flow) | | | |
|  |  | |
|  |  | |
| Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception flow) | | | |
| 1.1 Khách hàng đưa xe vào sai vị trí | 1.2 Hệ thống thông báo không tìm thấy xe  Quay lại Use case 1. | |
| 3.1 Khách hàng chưa gỡ khẩu trang | 4. Hệ thống báo lỗi không ghi nhận được khuôn mặt của khách hàng | |
| 3.2 Nhân viên yêu cầu khách hàng gỡ khẩu trang  Tiếp tục Use case 3 của luồng sự kiện chính |  | |
|  |  | |

**Đăng nhập**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case ID:** 3 | | |
| **Tên Use Case:** Đăng nhập | | |
| **Mô tả sơ lược:** Cho phép người dùng đăng nhập vào website | | |
| **Độ ưu tiên:** Phải có | | |
| **Actor chính:** Khách hàng | | |
| **Actor phụ:** Không | | |
| **Trigger:** Nút “Đăng nhập” trên form Login | | |
| **Tiền điều kiện (Pre-Condition):** Khách hàng đã có tài khoản được quản trị viên cấp khi tạo.  Các thiết bị phải được kết nối với internet | | |
| **Hậu điều kiện (Post-Condition):** Chuyển người dùng đến trang chủ phù hợp | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic flow) | | | |
| Actor | | Hệ thống | |
| 1. Tại giao diện website, khách hàng nhấn vào nút “Đăng nhập” | | 2. Hệ thống sẽ hiển thị form để người dùng nhập các thông tin cần thiết như Username và password | |
| 3. Người dùng điền tài khoản và mật khẩu và nhấn nút đăng nhập | | 4. Hệ thống sẽ kiểm tra tài khoản và hiển thị đăng nhập thành công.  Use case kết thúc | |
| Luồng sự kiện thay thế (Basic flow) | | | |
| 3.a Người dùng chọn đăng nhập với tài khoản Google | 3.a.1 Hệ thống sẽ chuyển người dùng đến trang đăng nhập tài khoản gamil | |
| 3.a.2 Người dùng điền địa chỉ gmail và mật khẩu sau đó nhấn nút “Đăng nhập”  Tiếp tục use case 4 |  | |
|  |  | |
| Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception flow) | | | |
| 3.b Người dùng điền thông tin sai và nhấn nút đăng nhập | 4.a. Hệ thống thông báo tài khoản, mật khẩu không hợp lệ và yêu cầu người dùng nhập lại | |
| 4.a.1 Người dùng nhấn nút “Xác nhận” | 4.a.2 Hệ thống chuyển người dùng lại trang có form đăng nhập  Tiếp tục Use Case 3 của luồng sự kiện chính | |
| 3.c Người dùng chọn hủy “Đăng nhập”  Use case dừng lại |  | |
|  |  | |

Timeline

Description automatically generated with low confidence

**Đăng ký**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case ID:** 3 | | |
| **Tên Use Case:** Đăng ký | | |
| **Mô tả sơ lược:** Cho phép người dùng đăng ký tài khoản khách hàng để có quyền truy cập vào website | | |
| **Độ ưu tiên:** Phải có | | |
| **Actor chính:** Khách hàng | | |
| **Actor phụ:** Không | | |
| **Trigger:** Nút “Đăng ký” trên form Login | | |
| **Tiền điều kiện (Pre-Condition):** Khách hàng phải cung cấp và điền đầy đủ thông tin khi tạo.  Các thiết bị phải được kết nối với internet. | | |
| **Hậu điều kiện (Post-Condition):** Người dùng được cấp tài khoản tương ứng để có thể tiến hành đăng nhập vào Website khi cần. | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic flow) | | | |
| Actor | | Hệ thống | |
| 1. Tại giao diện website, khách hàng nhấn vào nút “Đăng ký tài khoản” | | 2. Hệ thống sẽ hiển thị form đăng ký để người dùng nhập các thông tin cần thiết như Username và password, email, số điện thoại… | |
| 3. Người dùng điền các thông tin cần thiết mà form của hệ thống yêu cầu. | | 4. Hệ thống sẽ kiểm tra các thông tin và hiển thị đăng ký tài khoản thành công. | |
|  | | 5. Hệ thống lưu thông tin về tài khoản mà người dùng đã đăng ký vào cơ sở dữ liệu.  Use case kết thúc | |
| Luồng sự kiện thay thế (Basic flow) | | | |
| 3.1.0 Người dùng chọn đăng ký bằng tài khoản Google | 3.1.1 Hệ thống sẽ chuyển người dùng đến trang đăng nhập tài khoản gamil | |
| 3.1.2 Người dùng điền địa chỉ gmail và mật khẩu sau đó nhấn nút “Đăng ký” | 4.1 Google xác thực thông tin đăng nhập thành công và cho phép người dùng truy cập vào hệ thống.  Tiếp tục use case 5 | |
|  |  | |
| Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception flow) | | | |
| 3.2.0 Người dùng điền thông tin sai và nhấn nút đăng ký | 4.2.0 Hệ thống thông báo tài khoản, mật khẩu không hợp lệ và yêu cầu người dùng nhập lại | |
| 4.2.1 Người dùng chọn hủy đăng ký  Use case dừng lại |  | |
| 4.3.0 Người dụng nhấn nút “Xác nhận” | 4.3.1 Hệ thống chuyển người dùng lại trang có form đăng ký  Quay lại Use Case 3 của luồng sự kiện chính | |

**Quản lý tài khoản**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use Case ID:** 3 | | |
| **Tên Use Case:** Quản lý tài khoản | | |
| **Mô tả sơ lược:** Cho phép người dùng có thể quản lý các thông tin cá nhân và thiết lập tài khoản của minh, bao gồm cả thông tin liên lạc, mật khẩu và thông tin thanh toán. | | |
| **Độ ưu tiên:** Phải có | | |
| **Actor chính:** Khách hàng | | |
| **Actor phụ:** Không | | |
| **Trigger:** Nút “Quản lý tài khoản” ở phần quản lý thông tin cá nhân. | | |
| **Tiền điều kiện (Pre-Condition):** Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống  Các thiết bị phải được kết nối với internet. | | |
| **Hậu điều kiện (Post-Condition):** Người dùng có quyền thay đổi và chỉnh sửa hoặc thay đổi các thông tin của mình trừ tên tài khoản ra. | | |
| Luồng sự kiện chính (Basic flow) | | | |
| Actor | | Hệ thống | |
| 1. Tại giao diện website, khách hàng nhấn vào nút “Quản lý tài khoản” | | 2. Hệ thống chuyển người dùng đến trang thông tin cá nhân | |
| 3. Người dùng chọn thông tin cần thay đổi và nhấn nút “Chỉnh sửa” | | 4. Hệ thống hiển thị form sửa thông tin để người dùng nhập vào và hiển thị lại thông tin trước đó. | |
| 5. Người dùng nhập thông tin mới vào Ô và nhấn nút Lưu | | 6. Hệ thống kiểm tra thông tin hợp lệ và hiển thị thông báo “Đã lưu thay đổi” | |
|  | | 5. Hệ thống lưu thông tin vừa thay đổi và cập nhật lại trong cơ sở dữ liệu | |
| Luồng sự kiện thay thế (Basic flow) | | | |
|  |  | |
|  |  | |
| Luồng sự kiện ngoại lệ (Exception flow) | | | |
| 5.1 Người dùng nhập thông tin thay đổi sai hoặc không hợp lệ với yêu cầu của hệ thống và nhấn nút “Lưu” | 6.2. Hệ thống kiểm tra thông tin, hiển thị thông báo “Thông tin thay đổi không hợp lệ” và yêu cầu người dùng nhập lại. | |
| 5.1.1 Người dùng nhấn nút “Xác nhận”  Tiếp tục Use case 2 của luồng sự kiện chính |  | |

**Text, letter

Description automatically generated**

**Text

Description automatically generated**

**Text

Description automatically generated**

**Text

Description automatically generated**

**Text

Description automatically generated**

**Text

Description automatically generated**

Dưới đây là một số đặc tả use case phổ biến khi thi:

1. Đăng nhập và đăng xuất: Người dùng có thể đăng nhập vào hệ thống để truy cập các chức năng và dữ liệu của họ. Sau khi hoàn thành các hoạt động, họ có thể đăng xuất để bảo vệ thông tin cá nhân.
2. Quản lý tài khoản: Người dùng có thể quản lý các thông tin cá nhân và thiết lập tài khoản của mình, bao gồm cả thông tin liên lạc, mật khẩu và thông tin thanh toán.
3. Tìm kiếm và xem thông tin: Người dùng có thể tìm kiếm và xem thông tin chi tiết về sản phẩm, dịch vụ hoặc chức năng của hệ thống.
4. Thực hiện giao dịch: Người dùng có thể thực hiện các giao dịch, bao gồm cả đặt hàng, thanh toán và hủy đơn hàng.
5. Quản lý đơn hàng: Người dùng có thể quản lý các đơn hàng của mình, bao gồm cả xem lại thông tin đơn hàng, thay đổi địa chỉ giao hàng và kiểm tra trạng thái đơn hàng.
6. Đánh giá và phản hồi: Người dùng có thể đánh giá sản phẩm, dịch vụ hoặc trải nghiệm của họ và đóng góp ý kiến phản hồi về hệ thống.
7. Hỗ trợ khách hàng: Người dùng có thể liên hệ với đội ngũ hỗ trợ khách hàng để giải quyết các vấn đề liên quan đến sản phẩm hoặc dịch vụ của hệ thống.
8. Quản lý nội dung: Người dùng quản lý các nội dung của họ, bao gồm cả tạo, sửa đổi hoặc xóa bài đăng, thông tin cá nhân, hoặc các tài liệu khác.

Đặc tả Use Case Tìm kiếm và xem thông tin

Mô tả: Use case này miêu tả quá trình tìm kiếm và xem thông tin trên một ứng dụng hoặc trang web.

Người sử dụng chính: Người dùng cuối

Mục tiêu: Tìm kiếm và xem thông tin cần thiết trên ứng dụng hoặc trang web

Điều kiện tiên quyết: Người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng hoặc trang web

Các bước thực hiện:

1. Người dùng khởi động ứng dụng hoặc trang web và đăng nhập (nếu cần thiết)
2. Người dùng truy cập vào chức năng tìm kiếm
3. Người dùng nhập từ khóa cần tìm kiếm vào ô tìm kiếm và nhấn nút tìm kiếm
4. Hệ thống tìm kiếm sẽ tìm kiếm thông tin phù hợp với từ khóa đã nhập của người dùng
5. Hệ thống hiển thị kết quả tìm kiếm cho người dùng, bao gồm danh sách các mục liên quan đến từ khóa đã nhập
6. Người dùng chọn một trong các mục kết quả tìm kiếm để xem thông tin chi tiết
7. Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết của mục được chọn cho người dùng
8. Nếu cần, người dùng có thể tìm kiếm và xem thông tin khác bằng cách lặp lại các bước trên.

Kết thúc use case.

Đặc tả Use Case Tìm kiếm và xem thông tin - Alternative Flow

Mô tả: Trong quá trình thực hiện Use case Tìm kiếm và xem thông tin, có thể xảy ra các tình huống ngoại lệ hoặc lỗi, dẫn đến phải thực hiện các bước khác so với luồng chính.

1. Trường hợp không tìm thấy kết quả tìm kiếm: a. Hệ thống hiển thị thông báo cho người dùng biết rằng không tìm thấy kết quả tìm kiếm cho từ khóa đã nhập. b. Người dùng có thể thử nhập lại từ khóa tìm kiếm khác hoặc sử dụng các tiêu chí tìm kiếm khác để tìm kiếm thông tin. c. Người dùng có thể quay lại trang trước để tìm kiếm thông tin khác hoặc chọn tìm kiếm trên trang khác.
2. Trường hợp lỗi hệ thống: a. Hệ thống hiển thị thông báo lỗi cho người dùng biết rằng có lỗi xảy ra trong quá trình tìm kiếm hoặc hiển thị thông tin chi tiết. b. Hệ thống cố gắng khắc phục lỗi và thông báo cho người dùng biết kết quả. c. Người dùng có thể thử lại sau hoặc liên hệ với bộ phận hỗ trợ nếu lỗi vẫn tiếp diễn.
3. Trường hợp không có quyền truy cập thông tin: a. Hệ thống hiển thị thông báo cho người dùng biết rằng họ không có quyền truy cập thông tin cần xem. b. Người dùng có thể yêu cầu quyền truy cập từ quản trị viên hoặc người có quyền truy cập tương ứng. c. Người dùng có thể quay lại trang trước để tìm kiếm thông tin khác hoặc chọn tìm kiếm trên trang khác.

Kết thúc Alternative Flow.

Đặc tả Use Case Tìm kiếm và xem thông tin - Exception Flow

Mô tả: Trong quá trình thực hiện Use case Tìm kiếm và xem thông tin, có thể xảy ra các tình huống ngoại lệ hoặc lỗi nghiêm trọng, khiến cho việc thực hiện Use case không thể tiếp tục.

1. Trường hợp không có kết nối mạng: a. Hệ thống hiển thị thông báo cho người dùng biết rằng không có kết nối mạng. b. Người dùng kiểm tra kết nối mạng và thử lại sau.
2. Trường hợp lỗi phần cứng hoặc phần mềm: a. Hệ thống hiển thị thông báo cho người dùng biết rằng có lỗi phần cứng hoặc phần mềm xảy ra, việc thực hiện Use case không thể tiếp tục. b. Người dùng yêu cầu hỗ trợ từ bộ phận kỹ thuật hoặc quản trị viên.
3. Trường hợp xâm nhập hoặc tấn công từ bên ngoài: a. Hệ thống phát hiện có dấu hiệu của việc xâm nhập hoặc tấn công từ bên ngoài. b. Hệ thống ngắt kết nối và hiển thị thông báo lỗi cho người dùng biết rằng việc truy cập đã bị ngăn chặn. c. Người dùng yêu cầu hỗ trợ từ bộ phận bảo mật hoặc quản trị viên.

Kết thúc Exception Flow.